

Số: 114/BC-THHQ

Hồng Quang, ngày 02 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO
Thường niên Trường Tiểu học Hồng Quang
Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Hồng Quang.

2. Địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ hoạt động khác:

Điểm trường 1: Tổ dân phố Phú Lâm, phường Hồng Quang, tỉnh Ninh Bình.

Điểm trường 2: Tổ dân phố Nam Quang 3, phường Hồng Quang, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 0945104517

3. Email: tieuhocongquangnamtruc@gmail.com

4. Cổng thông tin điện tử: <https://thhongquang.ninhbinh.edu.vn/>

5. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

6. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường Tiểu học Hồng Quang

a) Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

b) Tầm nhìn: Nhà trường trở thành một hệ thống trường giáo dục có chất lượng cao, đào tạo những lớp học sinh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực. Đồng thời giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, luôn năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên tự tin trong sự phát triển mở cửa của đất nước. Trường Tiểu học Hồng Quang luôn hướng tới nền văn hoá giáo dục hiện đại, với những cách thức giao tiếp, truyền đạt mới mẻ giúp học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình để trở thành ngôi trường tiên phong cho việc nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục Quốc gia Việt Nam. Duy trì chuẩn quốc gia, trường Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn, thư viện chuẩn.

c) Mục tiêu

- Huy động toàn bộ đội ngũ CB-GV-NV nhà trường tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là tấm gương đạo đức - tự học – sáng tạo”; Tạo các môi quan

hệ đúng đắn trong nhà trường; chăm sóc giáo dục học sinh rèn luyện đạo đức, lối sống; chấp hành tốt Pháp luật – kỷ cương - nề nếp, văn hóa nhà trường, ngoài xã hội và trong gia đình.

- Phát triển đội ngũ CB-GV-NV vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ; tích cực đổi mới phương pháp dạy, học phù hợp và phát huy tính chủ thể đối với học sinh vùng nông thôn; luôn nêu cao ý thức và phấn đấu thực hiện tốt phong trào tự học tập, bồi dưỡng và hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển chuyên môn và nhân cách nhà giáo của đội ngũ cán bộ, giáo viên của nhà trường.

- Xây dựng môi trường sư phạm, văn hóa nhà trường qua việc phát huy tốt phong trào thi đua xây dựng “ Trường học thân thiện - học sinh tích cực” với nội dung chủ yếu: tạo khung cảnh nhà trường luôn “ Xanh - Sạch - Đẹp” môi trường sư phạm lành mạnh bên trong và xung quanh nhà trường; tạo sự đoàn kết gắn bó, tôn trọng nhau giữa các thành viên trong trường; hạn chế học sinh lưu ban, bỏ học; xây dựng phương pháp dạy - học tích cực cho học sinh ở trường, ở nhà; học tập theo nhóm, tổ và tổ chức các hoạt động ngoại khóa, NGLL để giáo dục truyền thống, rèn luyện sức khỏe, thẩm mỹ và kỹ năng sống cho học sinh.

- Đổi mới công tác lãnh đạo và quản lý nhà trường; ứng dụng tích cực CNTT trong dạy học và quản lý. Xây dựng kế hoạch và huy động các nguồn lực từ nội tại và bên ngoài nhà trường trong đó chủ yếu là nguồn nội tại và của Ban đại diện CMHS trường.

- Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện đạt chất ; xây dựng được thương hiệu nhà trường và luôn tạo được niềm tin với cấp uỷ, chính quyền nhân dân địa phương. - Tổ chức thực hiện tốt quy mô trường có 100% học sinh được học 2 buổi/ngày và đầu tư chất lượng giáo dục mũi nhọn.

- Tiếp tục duy trì trường đạt chuẩn Quốc gia

7. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Tiểu học Hồng Quang hiện nay có 2 điểm trường. Trường Tiểu học Hồng Quang được sáp nhập từ hai trường TH Nam Chấn và TH Nam Quang thuộc xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định từ ngày 01/01/2019. Nhà trường được sự quan tâm của các cấp, các ban ngành, đoàn thể, CMHS và nhân dân địa phương, CSVC của nhà trường ngày càng đầy đủ và khang trang. Trường Tiểu học Hồng Quang đạt trường Chuẩn Quốc gia mức độ II năm 2018 theo quyết định số 1216/QĐ-UBND tỉnh Nam Định ngày 12/06/2018. Trường được Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bằng công nhận “Trường tiểu học đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn” theo quyết định số 575/QĐ-SGDĐT ngày 14/03/2022, thư viện của trường Tiểu học Hồng Quang được Phòng

GD&ĐT huyện Nam Trực công nhận thư viện trường Tiểu học đạt Mức độ I theo quyết định số 284/QĐ-PGD ngày 21/07/2023.

- Quy mô trường với 33 lớp học, 1103 học sinh. Khuôn viên trường học thoáng mát, cao ráo và sạch sẽ, đáp ứng được yêu cầu cơ bản của đổi mới giáo dục.

Trường Tiểu học Hồng Quang đã có nhiều đổi mới và thành tích rất đáng ghi nhận. Đội ngũ giáo viên được trẻ hóa, chất lượng giáo dục không ngừng được nâng cao.

Tổng diện tích của nhà trường là 11 274m² , trong đó diện tích sân chơi, bãi tập là 1735 m². Hiện trường hiện có:

- Khối phòng hành chính quản trị: 2 phòng
- Khối phòng học tập: 33 phòng học
- Khối phòng hỗ trợ học tập: 11 trong đó: 2 phòng thư viện, 2 phòng thiết bị, 2 phòng tin học, 2 phòng âm nh.ac, 2 phòng khuyết tật, 1 phòng ngoại ngữ.
- Khối phụ trợ: 02 phòng y tế
- Khu sân chơi, thể dục thể thao: 1735m² (điểm trường 1:1335m², điểm trường 2 là: 400m²)
- Khối phục vụ sinh hoạt: 02 hội trường
- Hạ tầng kỹ thuật : đủ so với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Trường có cảnh quan sư phạm thoáng mát, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khuôn viên trường trồng nhiều cây xanh. Điều kiện cơ sở vật chất khá đầy đủ, bàn ghế giáo viên, học sinh, bảng viết được trang bị đầy đủ, có hệ thống nước uống tiệt khuẩn. Trình độ chuyên môn 100% giáo viên đạt chuẩn.

8. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Nguyễn Đình Khánh Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: Trường Tiểu học Hồng Quang, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định

Điện thoại: 09455104517

Thư điện tử: tieuhocongquangnamtruc@gmail.com

9. Tổ chức bộ máy

a) Trường Tiểu học Hồng Quang được thành lập năm 2019.

- Trường Tiểu học Hồng Quang được thành lập năm 2019 theo Quyết định số 3320/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018.

b) Nhà trường thực hiện công tác quản lý, điều hành theo quy định của Điều lệ trường học và các văn bản hiện hành; các nhiệm vụ quản trị được thực hiện thông qua Ban Giám hiệu và các tổ chức trong nhà trường.

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Đình Khánh | Hiệu trưởng-Bí thư chi bộ | |
| 2 | Lê Viết Thi | P.Hiệu trưởng- Phó bí thư | |
| 3 | Nguyễn Bích Ngọc | P.Hiệu trưởng- chi uỷ viên | |
| 4 | Nguyễn Thị Thu Hương | Bí thư đoàn TNCS Hồ Chí Minh | |
| 5 | Phạm Thị Xuân | NV Thư viện - Tổ trưởng tổ văn phòng | |
| 6 | Vũ Thị Hòa | Tổ trưởng tổ 4 | |
| 7 | Vũ Thị Mười | Tổ trưởng tổ 1 | |
| 8 | Nguyễn Thị Xuân | Tổ trưởng tổ 2 | |
| 9 | Phan Thị Ngân | Tổ trưởng tổ 3 | |
| 10 | Phạm Thị Vân | Tổ trưởng tổ 5 | |
| 11 | Nguyễn Văn Dư | Tổng PT Đội | |
| 12 | Trần Văn Dũng | Trưởng ban đại diện CM HS | |

c) *Quyết định bổ nhiệm lãnh đạo*

+ Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng:

Đ/c Nguyễn Đình Khánh: Quyết định bổ nhiệm số 869/QĐ-UBND ngày 29/09/2025 của UBND phường Hồng Quang.

+ Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng:

Đ/c Nguyễn Bích Ngọc: Quyết định bổ nhiệm số 870/QĐ-UBND ngày 29/09/2025 của UBND phường Hồng Quang.

Đ/c Lê Viết Thi: Quyết định bổ nhiệm số 871/QĐ-UBND ngày 29/09/2025 của UBND phường Hồng Quang.

d) *Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng nhiệm vụ của nhà trường.*

- **Vị trí, chức năng:** Trường Tiểu học Hồng Quang là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

- **Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường:** Tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động trẻ em khuyết tật, trẻ em đã bỏ học đến trường, thực hiện phổ cập giáo dục và chống mù chữ trong cộng đồng. Tổ chức kiểm tra và công nhận hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và trẻ em trong địa bàn trường

được phân công phụ trách... Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục. Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật. Phối hợp với gia đình, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện hoạt động giáo dục. Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- **Cơ cấu tổ chức:** Nhà trường có tổ chức Chi bộ Đảng, Nữ công, Đoàn thanh niên, Đội TNTP HCM. Về chuyên môn: Có 05 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng.

10. Các văn bản khác của trường Tiểu học Hồng Quang

Chiến lược phát triển của nhà trường; Quy chế dân chủ; các nghị quyết của nhà trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| TT | Năm học 2024-2025 | | | | | Năm học 2025-2026 | | | | | So sánh tăng giảm |
|----|----------------------|----------|----------|----|----|----------------------|----------|----------|----|----|-------------------|
| | Số lượng (theo VTVL) | | Trình độ | | | Số lượng (theo VTVL) | | Trình độ | | | |
| | Vị trí | Số lượng | ĐH | CD | TC | Vị trí | Số lượng | ĐH | CD | TC | |
| 1 | CBQL | 3 | 3 | | | CBQL | 3 | 3 | | | 0 |
| 2 | Giáo viên | 51 | 40 | 11 | | Giáo viên | 51 | 46 | 5 | | 0 |
| 3 | Nhân viên | 4 | 2 | 0 | 2 | Nhân viên | 4 | 2 | 0 | 2 | 0 |

| TT | Năm học 2024-2025 | | | | | | Năm học 2025-2026 | | | | | | So sánh tăng giảm | | |
|----|----------------------|----------|--------------------------------|-------|--------------------------|--------|----------------------|----|----------------------|--------|--------------------------------|--------|-------------------|--------------------------|--------|
| | Số lượng (theo VTVL) | | CBQL, GV đạt chuẩn nghề nghiệp | | CBQL, GV hoàn thành BDTX | | Số lượng (theo VTVL) | | Số lượng (theo VTVL) | | CBQL, GV đạt chuẩn nghề nghiệp | | | CBQL, GV hoàn thành BDTX | |
| | Vị trí | Số lượng | SL | Ti lệ | SL | Ti lệ% | Vị trí | SL | SL | Ti lệ% | SL | Ti lệ% | | SL | Ti lệ% |
| 1 | CBQL | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | CBQL | 3 | 3 | 100 | 3 | 100 | 3 | 100 | 0 |
| 2 | Giáo viên | 51 | 40 | 78,4 | 51 | 100 | Giáo viên | 51 | 51 | 100 | 46 | 90,1 | 46 | 100 | 0 |
| 3 | Nhân viên | 4 | 4 | 100 | | | Nhân viên | 4 | 4 | 100 | 4 | 100 | | | 0 |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Trường có diện tích 11 274 m². Khuôn viên nhà trường được xây dựng ở môi trường yên tĩnh, có lộ giao thông bê tông nhựa rộng thuận tiện cho học sinh đến trường, diện tích bình quân 10,1 m²/học sinh.

Trong những năm qua, nhà trường đã trồng và thường xuyên chăm sóc cây xanh che bóng mát cũng như các loại hoa ... Nhà trường có khuôn viên vườn trường sạch đẹp tăng tính thẩm mỹ, đảm bảo khuôn viên xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh;

Trường có cổng trường, biển tên trường, đảm bảo yêu cầu an toàn, thẩm mỹ, có tường rào bảo vệ khép kín cao 1,5 m đảm bảo an toàn. Cổng chính của trường được xây dựng kiên cố, rộng rãi, cao ráo bảo đảm an toàn cho cha mẹ học sinh đưa đón học sinh, kể cả trong giờ cao điểm. Biển tên trường được lắp đặt rõ ràng, đảm bảo vẻ mỹ quan, nội dung biển tên trường đúng theo quy định Điều lệ trường tiểu học của Thông tư 28 ngày 04/09/2020;

Trường đã xây dựng tổng diện tích nhà trường là **11 274 m²** (bình quân 10,2 m²/HS). Sân chơi + bãi tập ở điểm trường 1 là 2650m², ở điểm trường 2 là 1200m². Sân tập tại điểm trường 1 có diện tích là 1335m², tại điểm trường 2 có diện tích là 400 m² đảm bảo diện tích khuôn viên, sân chơi, bãi tập theo quy định. Sân chơi, sân tập bằng phẳng đảm bảo an toàn cho học sinh vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao, có Tuy nhiên, một số cây mới trồng nên độ bao phủ bóng mát chưa nhiều;

b) Số lượng, hạng mục khối phòng chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật.

| STT | Nội dung | Năm học 2024-2025 | | Năm học 2025-2026 | | So sánh tăng giảm |
|-----|--|-------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------|
| | | Số lượng | Bình quân | Số lượng | Bình quân | |
| I | Số phòng học/số lớp | 33 | 33 phòng/33 lớp | 33 | 33 phòng/33 lớp | 0 |
| B | SỐ LƯỢNG, HẠNG MỤC CÁC PHÒNG | | - | | - | 0 |
| 1 | Phòng học kiên cố | 33 | 01Phòng học/lớp | 33 | 01Phòng học/lớp | 0 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | | | | 0 |
| 3 | Phòng hành chính quản trị (Văn phòng, Hiệu phó, Hiệu trưởng) | 5 | 5 phòng | 5 | 5 phòng | 0 |
| | Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²) | 3850 | 3,45m ² /1 Học sinh | 3850 | 3,49 m ² /1 Học sinh | Tăng 0,05m ² |
| | Tổng diện tích các phòng | | | | | 0 |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|--|----|--------------------------------|----|--------------------------------|--------------------------|
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 48 | 1,42m ² /1 Học sinh | 48 | 1,43m ² /1 Học sinh | Tăng 0,01 m ² |
| 2 | Diện tích thư viện (m ²) | 54 | 1,60m ² /1 Học sinh | 54 | 1,61m ² /1 Học sinh | Tăng 0,01 m ² |
| 3 | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²) | | | | | 0 |
| 4 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²) | 50 | 1,60m ² /1 Học sinh | 50 | 1,61m ² /1 Học sinh | Tăng 0,01 m ² |
| 5 | Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²) | 50 | 1,60m ² /1 Học sinh | 50 | 1,61m ² /1 Học sinh | Tăng 0,01 m ² |
| 6 | Diện tích phòng học tin học (m ²) | 50 | 1,60m ² /1 Học sinh | 50 | 1,61m ² /1 Học sinh | Tăng 0,01 m ² |
| 7 | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²) | 44 | | 44 | | 0 |
| 8 | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²) | 18 | | 18 | | 0 |
| 9 | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²) | 36 | | 36 | | 0 |
| KHỐI PHỤ TRỢ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | | | | |
| 1 | Nhà vệ sinh đạt chuẩn | | | | | |
| | - Dùng cho Giáo viên | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 |
| | - Dùng cho học sinh (nam/nữ) | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 |
| 2 | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | x | x | x | 0 |
| 3 | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | x | x | x | 0 |
| 4 | Kết nối internet | x | x | x | x | 0 |
| 5 | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | x | x | x | 0 |
| 6 | Tường rào xây | x | x | x | x | 0 |

c) Số thiết bị dạy học hiện có

| TT | Năm học 2024-2025: Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | | Năm học 2025-2026: Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | | So sánh tăng giảm |
|-----|---|----------|--------------|---|----------|--------------|-------------------|
| | | Số lượng | Số bộ/lớp | | Số lượng | Số bộ/lớp | |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 33 | 33 bộ/33 lớp | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 33 | 33 bộ/33 lớp | 0 |
| 1.1 | Khối lớp 1 | 6 | 6 bộ/6 lớp | Khối lớp 1 | 7 | 6 bộ/6 lớp | 0 |
| 1.2 | Khối lớp 2 | 6 | 6 bộ/6 lớp | Khối lớp 2 | 6 | 6 bộ/6 lớp | 0 |
| 1.3 | Khối lớp 3 | 7 | 7 bộ/7 lớp | Khối lớp 3 | 7 | 7 bộ/7 lớp | 0 |
| 1.4 | Khối lớp 4 | 7 | 7 bộ/7 lớp | Khối lớp 4 | 6 | 7 bộ/7 lớp | 0 |
| 1.5 | Khối lớp 5 | 7 | 7 bộ/7 lớp | Khối lớp 5 | 7 | 7 bộ/7 lớp | 0 |
| | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | | 0 |

| | | | | | | | |
|---|---|----|-----------------|--|----|--|--|
| 1 | Khối lớp 1 | | | | | | |
| 2 | Khối lớp 2 | | | | | | |
| 3 | Khối lớp 3 | | | | | | |
| 4 | Khối lớp 4 | | | | | | |
| 5 | Khối lớp 5 | | | | | | |
| | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 46 | | | 46 | | |
| | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị/lớp | | | | |
| 1 | Ti vi | 33 | | | 33 | | |
| 2 | Máy trợ giảng | 0 | | | 0 | | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | | | | | | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 3 | | | 3 | | |
| 5 | Thiết bị khác... | | | | | | |

d) Danh mục Sách giáo khoa, xuất bản phẩm sử dụng trong nhà trường

- Danh mục SGK được UBND tỉnh phê duyệt:

Lớp 1:

| <i>TT</i> | <i>Tên sách</i> | <i>Tên tác giả</i> | <i>Nhà Xuất bản</i> | <i>Ghi chú (Ghi rõ tên sách trước đây đã lựa chọn)</i> |
|-----------|------------------------------------|--|----------------------------------|--|
| 1 | Tiếng Việt 1 (Cánh Diều) | Tập 1: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Thị Ly Kha, Lê Hữu Tinh. Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Hoàng Thị Minh Hương, Trần Mạnh Hưởng, Đặng Kim Nga | Nhà xuất bản ĐHSP TP Hồ Chí Minh | Tiếng Việt 1 (Cánh Diều) |
| 2 | Toán 1 (Cánh Diều) | Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên), Đỗ Tiến Đạt (Chủ biên), Nguyễn Hoài Anh, Trần Thúy Nga, Nguyễn Thị Thanh Sơn | Nhà xuất bản ĐHSP | Toán 1 (Cánh Diều) |
| 3 | Đạo đức 1 (Cánh Diều) | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Nguyễn Thị Việt Hà, Ngô Vũ Thu Hằng, Nguyễn Thị Vân Hương, Trần Thị Tố Oanh | Nhà xuất bản ĐHSP TP Hồ Chí Minh | Đạo đức 1 (Cánh Diều) |
| 4 | TNXH 1 (Cánh Diều) | Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Nguyễn Tuyết Nga, Lương Việt Thái, Nguyễn Thị Thu Trang | Nhà xuất bản ĐHSP | TNXH 1 (Cánh Diều) |
| 5 | Giáo dục thể chất 1 (Cánh Diều) | Đặng Ngọc Quang (Tổng chủ biên kiêm chủ biên) Nguyễn Công Trường | Nhà xuất bản ĐHSP | GDTC (Cánh Diều) |

| | | | | |
|---|---|--|--------------------------------|---|
| 6 | Âm nhạc 1 (Cùng học để phát triển năng lực) | Hoàng Long(Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Trần Văn Minh, Nguyễn Thị Nga | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Âm nhạc 1 (Cùng học để phát triển năng lực) |
| 7 | Mĩ thuật 1 (Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục) | Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Thị Nhung (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Trần Thị Hương Ly, Hà Thị Quỳnh Nga, Phạm Văn Thuận, Nguyễn Thị Tuệ Như. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Mĩ thuật 1 (Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục) |
| 8 | Hoạt động trải nghiệm 1 (Cánh Diều) | Nguyễn Đức Quang(Tổng chủ biên kiêm chủ biên) Nguyễn Thị Thu Hằng, Phạm Quang Tiệp, Ngô Quang Quế. | NXB Đại học SP TP HCM | Hoạt động trải nghiệm 1 (Cánh Diều) |
| 9 | Tiếng Anh 1 (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên). | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |

Lớp 2:

| STT | Tên sách (theo QĐ 900/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh Nam Định) | Tác giả | Thuộc bộ sách | Nhà xuất bản | Ghi chú |
|------------|--|--|--------------------------------|--------------------------------|----------------|
| 1 | Tiếng Việt 2 | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (đồng Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm. | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 2 | Toán 2 | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh. | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 3 | Đạo đức 2 | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai. | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 4 | TNXH 2 | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh. | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 5 | Giáo dục thể chất 2 | Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thor (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyển, Phạm Mai Vương. | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |

| | | | | | |
|---|------------------------------|--|--------------------------------|--------------------------------|--|
| 6 | Âm nhạc 2 | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân. | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 7 | Mĩ thuật 2 | Nguyễn Xuân Tiên, Nguyễn Thị Nhung (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Vũ Đức Long, Nguyễn Ánh Phương Nam, Lâm Yến Như, Phạm Văn Thuận, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân. | Chân trời sáng tạo | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 8 | Hoạt động trải nghiệm 2 | Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu. | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | |
| 9 | Tiếng Anh 2 (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên). | | NXB Giáo dục Việt Nam | |

Danh mục này gồm 09 sách giáo khoa lớp 2./.

Lớp 3

| STT | Tên sách | Tác giả | Nhà xuất bản | Ghi chú |
|-----|---------------------|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Tiếng Việt 3 | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| | | Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hào Tâm. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 2 | Toán 3 | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 3 | Đạo đức 3 | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 4 | TNXH 3 | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 5 | Giáo dục thể chất 3 | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

| | | | | |
|----|------------------------------|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | | Hung, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương. | | |
| 6 | Âm nhạc 3 | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 7 | Mĩ thuật 3 | Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8 | Hoạt động trải nghiệm 3 | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thủy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 9 | Tiếng Anh 3 (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà – Đỗ Thị Ngọc Hà – Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh – Nguyễn Minh Tuấn. | NXB Giáo dục Việt Nam | Tiếng Anh 3 |
| 10 | Tin học 3 | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 11 | Công nghệ 3 | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

Danh mục này gồm 11 cuốn sách giáo khoa lớp 3./.

Lớp 4:

| TT | Tên sách | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Thuộc bộ sách |
|----|---|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Tiếng Việt 4 (Theo QĐ số 45/QĐ-BGDĐT ngày 09/01/2023) | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 2 | Toán 4 (Theo QĐ số 4434/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2022) | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 3 | Đạo đức 4 (Theo QĐ số 4434/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2022) | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

| | | | | |
|----|---|--|--------------------------------|--------------------------------|
| 4 | Lịch sử và Địa lý 4 (Theo QĐ số 4434/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2022) | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lý), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 5 | Khoa học 4 (Theo QĐ số 4434/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2022) | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 6 | Tin học 4 (Theo QĐ số 4434/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2022) | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 7 | Công nghệ 4 (Theo QĐ số 4434/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2022) | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8 | Giáo dục Thể chất 4 (Theo QĐ số 4434/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2022) | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 9 | Âm nhạc 4 (Theo QĐ số 4434/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2022) | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 10 | Mĩ thuật 4 (Theo QĐ số 4434/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2022) | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 11 | Hoạt động trải nghiệm 4 (Theo QĐ số 506/QĐ-BGDĐT ngày 16/02/2023) | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tô Oanh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 12 | Tiếng Anh 4 (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà – Đỗ Thị Ngọc Hà – Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh – Nguyễn Minh Tuấn. | NXB Giáo dục Việt Nam | Tiếng Anh 4 (KNTT) |

Danh mục này gồm 12 cuốn sách giáo khoa lớp 4./.

Lớp 5:

| TT | Tên sách | Tên tác giả | Nhà xuất bản | Thuộc bộ sách |
|----|--|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Tiếng Việt 5 (Theo QĐ số 392/QĐ-BGDĐT ngày 26/01/2024) | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phương. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hào Tâm. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

| | | | | |
|----|---|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 2 | Toán 5 (Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023) | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 3 | Đạo đức 5 (Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023) | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 4 | Lịch sử và Địa lý 5 (Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023) | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lý), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 5 | Khoa học 5 (Theo QĐ số 392/QĐ-BGDĐT ngày 26/01/2024) | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 6 | Hoạt động trải nghiệm 5 (Theo QĐ số 392/QĐ-BGDĐT ngày 26/01/2024) | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 7 | Tin học 5 (Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023) | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8 | Công nghệ 5 (Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023) | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 9 | Âm nhạc 5 (Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023) | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 10 | Mĩ thuật 5 (Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023) | Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 11 | Giáo dục Thể chất 5 (Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023) | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 12 | Tiếng Anh 5 (Global Success) (Theo QĐ số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01/12/2023) | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

Danh mục này gồm 12 cuốn sách giáo khoa lớp 5./.

**DANH MỤC XUẤT BẢN PHẨM THAM KHẢO
SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025- 2026**

LỚP 1:

| TT | Tên xuất bản phẩm tham khảo | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|----|---|--|-----------------|
| 1 | Luyện viết 1/1 | GS.TS Nguyễn Minh Thuyết (CB) | NXB ĐHSP TP HCM |
| 2 | Luyện viết 1/2 | | |
| 3 | Vở bài tập Tiếng Việt 1/1 | GS.TS Nguyễn Minh Thuyết (CB) | NXB ĐHSP TP HCM |
| 4 | Vở bài tập Tiếng Việt 1/2 | | |
| 5 | Vở bài tập Toán 1/1 | GS.TS Đỗ Đức Thái (TCB) | NXB Đại học SP |
| 6 | Vở bài tập Toán 1/2 | | |
| 7 | Vở bài tập TNXH 1 | PGS.TS Mai Sỹ Tuấn (TCB) | NXB ĐHSP |
| 8 | Vở bài tập Đạo đức 1 | Phạm Quỳnh (CB) | NXB Giáo dục VN |
| 9 | Vở bài tập Mĩ thuật 1 | Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Thị Nhung (đồng Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 10 | Tiếng Anh 1 Sách BT (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |

Danh mục gồm 10 xuất bản phẩm tham khảo lớp 1./.

LỚP 2

| TT | Tên xuất bản phẩm tham khảo | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|----|--------------------------------------|--|---------------------------|
| 1 | Tập viết 2 - Tập 1 | Bùi Mạnh Hùng (TCB) | NXB Giáo dục VN |
| 2 | Tập viết 2 - Tập 2 | | |
| 3 | Vở bài tập Tiếng Việt 2- Tập 1 | Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 4 | Vở bài tập Tiếng Việt 2- Tập 2 | | |
| 5 | Vở bài tập Toán 2 - Tập 1 | Lê Anh Vinh (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 6 | Vở bài tập Toán 2 - Tập 2 | | |
| 7 | Vở bài tập Đạo đức 2 | Nguyễn Thị Toan (TCB) | NXB Giáo dục VN |
| 8 | Vở bài tập Mĩ thuật | Nguyễn Xuân Tiên - Nguyễn Thị Nhung (đồng TCB) | NXB Giáo dục VN (CTST) |
| 9 | Vở bài tập Tự nhiên và Xã hội 2 | Vũ Văn Hùng (TCB) | NXB Giáo dục VN |
| 10 | Vở bài tập Hoạt động trải nghiệm 2 | Nguyễn Thụy Anh | NXB Giáo dục VN |
| 11 | Vở bài tập Âm nhạc 2 | Hoàng Long - Đỗ Thị Minh Chính (đồng TCB kiêm CB) | NXB Giáo dục VN |
| 12 | Tiếng Anh 2 Sách BT (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |

Danh mục gồm 12 xuất bản phẩm tham khảo lớp 2./.

Lớp 3

| TT | Tên xuất bản phẩm tham khảo | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|----|-----------------------------|--|-----------------|
| 1 | Vở bài tập Công nghệ 3 | Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 2 | Vở bài tập Đạo Đức 3 | Nguyễn Thị Toan (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 3 | Vở bài tập Tin học 3 | Hoàng Thị Mai (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 4 | Vở bài tập Mĩ thuật 3 | Nguyễn Xuân Nghị (Chủ biên) - Trần Thị Biền | NXB Giáo dục VN |
| 5 | Vở bài tập Âm nhạc 3 | Hoàng Long - Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục VN |

| | | | |
|----|---|--|-----------------|
| 6 | Vở bài tập Toán 3 - Tập 1 | Lê Anh Vinh (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 7 | Vở bài tập Toán 3 - Tập 2 | | |
| 8 | Vở bài tập Tiếng Việt 3 - Tập 1 | Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 9 | Vở bài tập Tiếng Việt 3 - Tập 2 | | |
| 10 | Vở bài tập Hoạt động trải nghiệm 3 | Nguyễn Thụy Anh | NXB Giáo dục VN |
| 11 | Vở bài tập Tự nhiên và Xã hội 3 | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 12 | Tiếng Anh 3 (Global Success) – Sách bài tập | Hoàng Văn Vân (Tổng CB) | NXB Giáo dục VN |

Danh mục gồm 12 xuất bản phẩm tham khảo lớp 3./.

Lớp 4:

| TT | Tên xuất bản phẩm tham khảo | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|-----------|---|---|---------------------|
| 1 | Vở bài tập Tiếng Việt 4, tập 1 (KN) | Trần Thị Hiền Lương (CB) | NXB Giáo dục VN |
| 2 | Vở bài tập Tiếng Việt 4, tập 2 (KN) | Trần Thị Hiền Lương (CB) | NXB Giáo dục VN |
| 3 | Vở bài tập Toán 4, tập 1 (KN) | Hà Huy Khoái (TCB) | NXB Giáo dục VN |
| 4 | Vở bài tập Toán 4, tập 2 (KN) | Hà Huy Khoái (TCB) | NXB Giáo dục VN |
| 5 | Vở bài tập Đạo đức 4 (KN) | Nguyễn Thị Toan (CB) | NXB Giáo dục VN |
| 6 | Vở bài tập Lịch sử và Địa lí 4 (KN) | Nguyễn Thị Thu Thủy, Trần Thị Hà Giang (đồng CB) | NXB Giáo dục VN |
| 7 | Vở bài tập Khoa học 4 (KN) | Vũ Văn Hùng (CB) | NXB Giáo dục VN |
| 8 | Vở bài tập Tin học 4 (KN) | Hoàng Thị Mai (CB) | NXB Giáo dục VN |
| 9 | Vở bài tập Công nghệ 4 (KN) | Đặng Văn Nghĩa (CB) | NXB Giáo dục VN |
| 10 | Vở bài tập Hoạt động trải nghiệm 4 (KN) | Nguyễn Thụy Anh (CB) | NXB Giáo dục VN |
| 11 | Vở bài tập Âm nhạc 4 (KN) | Đỗ Thị Minh Chính (CB) | NXB Giáo dục VN |
| 12 | Vở bài tập Mĩ thuật 4 (KN) | Đình Gia Lê (CB) | NXB Giáo dục VN |
| 13 | Tiếng Anh 4 (Global Success) – Sách bài tập | Hoàng Văn Vân (Tổng CB) | NXB Giáo dục VN |

Danh mục gồm 13 xuất bản phẩm tham khảo lớp 4./.

Lớp 5

| TT | Tên xuất bản phẩm tham khảo | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|-----------|------------------------------------|---|---------------------|
| 1 | Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập một | Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 2 | Vở bài tập Tiếng Việt 5, tập hai | Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 3 | Vở bài tập Toán 5, tập 1 | Lê Anh Vinh (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 4 | Vở bài tập Toán 5, tập 2 | Lê Anh Vinh (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 5 | Vở bài tập Đạo đức 5 | Nguyễn Thị Toan (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 6 | Vở bài tập Khoa học 5 | Vũ Văn Hùng (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 7 | Vở bài tập Công nghệ 5 | Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 8 | Vở bài tập Lịch sử và Địa lí 5 | Nguyễn Thị Thu Thủy, Trần Thị Hà Giang (Đồng Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 9 | Vở bài tập Âm nhạc 5 | Đỗ Thị Minh Chính (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 10 | Vở bài tập Mĩ thuật 5 | Đình Gia Lê (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 11 | Vở bài tập Tin học 5 | Hoàng Thị Mai (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |
| 12 | Vở bài tập Hoạt động trải nghiệm 5 | Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên) | NXB Giáo dục VN |

| | | | |
|----|---|-------------------------|-----------------|
| 13 | Tiếng Anh 5 (Global Success) – Sách bài tập | Hoàng Văn Vân (Tổng CB) | NXB Giáo dục VN |
|----|---|-------------------------|-----------------|

Danh mục gồm 13 xuất bản phẩm tham khảo lớp 5./.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Đạt cấp độ 2.

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hàng năm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁽⁶⁾

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

1.1. Công tác tuyển sinh

Hàng năm, căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh của UBND huyện, nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh, trong đó có các nội dung chính:

a) Đối tượng tuyển sinh

Trẻ sinh năm 2019 đang cư trú trên địa bàn xã Hồng Quang và đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 33, Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ Trường tiểu học.

b) Điều kiện tuyển sinh

- Có đầy đủ hồ sơ theo quy định, bao gồm:

- + Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ (*mang theo bản chính để đối chiếu*);
- + Bản photo sổ hộ khẩu (*mang theo bản chính để đối chiếu*);
- + Giấy tờ ưu tiên (*nếu có*): Giấy chứng nhận con thương binh, liệt sỹ; gia đình có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, con lực lượng vũ trang, học sinh diện khuyết tật,...

+ Giấy chứng nhận đã hoàn thành Chương trình giáo dục Mầm non (*nếu có*)

c) Hình thức tuyển sinh

Việc tuyển sinh lớp 1 được thực hiện theo phương thức xét tuyển.

- Nhận hồ sơ học sinh.

*** Từ ngày 26/5 đến hết ngày 29/5**

- Kiểm tra, rà soát hồ sơ tuyển sinh;
- Lập danh sách học sinh theo thứ tự A, B, C...;
- Dự kiến giáo viên chủ nhiệm lớp 1, sắp xếp theo thứ tự lớp theo A,B,C.

*** Từ ngày 27/5**

- Niêm yết công khai danh sách học sinh, phương án chia lớp, danh sách giáo viên chủ nhiệm lớp 1 tại bảng tin và trên Website nhà trường.

* **Ngày 30/5:** Hội đồng tuyển sinh tổ chức chia, xếp lớp, bốc thăm phân công giáo viên chủ nhiệm.

* **Sáng 4/6:** Hội đồng tuyển sinh tổ chức tuyển sinh, kiểm tra đánh giá sức khỏe, năng lực.

* **Chiều 4/6:** Duyệt, Báo cáo kết quả tuyển sinh.

1.2. Kế hoạch giáo dục của nhà trường:

Đầu năm học, nhà trường xây dựng Kế hoạch giáo dục căn cứ công văn 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 về hướng dẫn xây dựng kế hoạch nhà trường cấp tiểu học.

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Quyết định ban hành khung kế hoạch năm học phù hợp tình hình thực tế điều kiện phát triển kinh tế xã hội địa phương, đơn vị.

Kế hoạch giáo dục nhà trường được triển khai đến toàn thể CB-GV-NV và công khai nội dung trên website của trường để giáo viên căn cứ xây dựng kế hoạch giáo dục tổ, khối, môn học.

1.3. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc giáo dục học sinh.

Đầu năm học, Nhà trường ban hành Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc giáo dục học sinh (Quy chế này được công khai trên trang website của nhà trường) với các nội dung:

- Phối hợp trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục, phối hợp tuyên truyền vận động đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch, duy trì tỷ lệ chuyên cần.

- Phối hợp trong quản lí học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

Đại diện nhà trường là Hiệu trưởng, đại diện gia đình học sinh là Ban đại diện phụ huynh học sinh; đại diện các đoàn thể chính trị - Xã hội làm đại diện

1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục:

Các hoạt động giáo dục trong trường tiểu học được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Điều lệ ban hành kèm theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT, cụ thể như sau:

- Các hoạt động giáo dục được tổ chức trong và ngoài lớp học nhằm hình thành phẩm chất, phát triển năng lực; giáo dục đạo đức lối sống; bồi dưỡng năng khiếu; hỗ trợ học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh. Hình thức hoạt động giáo dục học sinh được tổ chức linh hoạt theo mục tiêu, tính chất của hoạt động, trong đó học sinh được tổ chức làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp với sự hướng dẫn, hỗ trợ của giáo viên, đảm bảo mỗi học sinh được tạo điều kiện để tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

- Hoạt động giáo dục tổ chức trong và ngoài lớp học thông qua một số hình thức chủ yếu: học lý thuyết, thực hiện bài tập, thực hành, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án học tập, câu lạc bộ, tham quan, cắm trại, đọc sách, sinh hoạt tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

a) Thông tin về số học sinh

- Kết quả tuyển sinh: 206 học sinh

- Số học sinh các khối lớp:

| Khối lớp | Năm học 2024-2025 | | | | | | | Năm học 2025-2026 | | | | | | | So sánh tăng giảm |
|----------|-------------------|-----------------------------|-----|-----------------|----|------------------------------|----|-------------------|-----------------------------|-----|-----------------|----|------------------------------|----|-------------------------------|
| | Số lớp | Số học sinh học 2 buổi/ngày | | Diện khuyết tật | | Số học sinh dân tộc thiểu số | | Số lớp | Số học sinh học 2 buổi/ngày | | Diện khuyết tật | | Số học sinh dân tộc thiểu số | | |
| | | SL | Nữ | SL | Nữ | S | Nữ | | SL | Nữ | SL | Nữ | SL | Nữ | |
| Lớp 1 | 6 | 206 | 6 | 1 | | | | 7 | 234 | 104 | | | | | +28hs |
| Lớp 2 | 6 | 212 | 16 | | | | | 6 | 203 | 95 | | | | | -9hs |
| Lớp 3 | 7 | 204 | 9 | 1 | 1 | | | 7 | 210 | 115 | 1 | | | | +6hs |
| Lớp 4 | 7 | 250 | 20 | 1 | | | | 6 | 206 | 101 | | | | | -44hs |
| Lớp 5 | 7 | 243 | 107 | | | | | 7 | 250 | 121 | 3 | 1 | | | -7hs |
| Cộng | 33 | 1115 | 538 | | | | | 33 | 1103 | 536 | | | | | Số lớp giữ nguyên, giảm 12 hs |

- Thống kê kết quả đánh giá học sinh 2024-225

Xếp loại năng lực:

| Xếp loại năng lực chung | Tốt | | Đạt | | Cần CG | |
|-------------------------------|-----|-------|-----|-------|--------|------|
| | SL | % | SL | % | SL | % |
| Tự chủ và tự học | 897 | 80,45 | 216 | 19,37 | 2 | 0,18 |
| Giao tiếp và hợp tác | 936 | 83,95 | 177 | 15,87 | 2 | 0,18 |
| Giải quyết vấn đề và sáng tạo | 888 | 79,64 | 225 | 20,18 | 2 | 0,18 |
| Xếp loại năng lực đặc thù | Tốt | | Đạt | | Cần CG | |
| | SL | % | SL | % | SL | % |
| Ngôn ngữ | 932 | 83,59 | 180 | 16,14 | 3 | 0,27 |
| Tính toán | 899 | 80,63 | 214 | 19,19 | 2 | 0,18 |
| Tin học | 576 | 82,64 | 120 | 17,22 | 1 | 0,14 |
| Công nghệ | 593 | 85,08 | 103 | 14,63 | 1 | 0,14 |
| Khoa học | 907 | 81,35 | 206 | 18,48 | 2 | 0,18 |
| Thẩm mỹ | 936 | 83,95 | 178 | 15,96 | 1 | 0,09 |
| Thể chất | 955 | 85,65 | 158 | 14,17 | 2 | 0,18 |

Xếp loại phẩm chất:

| Xếp loại phẩm chất | Tốt | | Đạt | | Cần CG | |
|--------------------|-------|------|-----|-----|--------|------|
| | SL | % | SL | % | SL | % |
| Yêu nước | 1.043 | 93,5 | 71 | 6,6 | 1 | 0,22 |
| Nhân ái | 1.028 | 92,2 | 86 | 7,6 | 1 | 0,11 |

| | | | | | | |
|-------------|------------|------|------------|------|----------|------|
| Chăm chỉ | 921 | 82,6 | 193 | 18,7 | 1 | 0,11 |
| Trung thực | 994 | 89,1 | 120 | 11,2 | 1 | 0,11 |
| Trách nhiệm | 975 | 87,4 | 139 | 14,9 | 1 | 0,11 |

Kết quả đánh giá các môn học

| | Số | Tổng số HS có KQĐG | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
|---------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | | Tổng số HS có KQĐG | Tổng số HS có KQĐG | Tổng số HS có KQĐG | Tổng số HS có KQĐG | Tổng số HS có KQĐG |
| I. Kết quả học tập | | | | | | | |
| 1. Tiếng Việt | 1115 | 1.115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 764 | 129 | 148 | 131 | 182 | 174 |
| Hoàn thành | | 346 | 74 | 64 | 74 | 66 | 68 |
| Chưa hoàn thành | | 4 | 3 | | | 1 | |
| 2. Toán | 1115 | 1.115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 830 | 138 | 153 | 154 | 198 | 187 |
| Hoàn thành | | 281 | 67 | 59 | 51 | 49 | 55 |
| Chưa hoàn thành | | 4 | 1 | | | 3 | |
| 3. Đạo đức | 1115 | 1.115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 941 | 164 | 190 | 175 | 198 | 214 |
| Hoàn thành | | 173 | 42 | 22 | 30 | 51 | 28 |
| Chưa hoàn thành | | 1 | | | | 1 | |
| 4. Tự nhiên và Xã hội | 1115 | 623 | 206 | 212 | 205 | | |
| Hoàn thành tốt | | 491 | 153 | 176 | 162 | | |
| Hoàn thành | | 132 | 53 | 36 | 43 | | |
| Chưa hoàn thành | | | | | | | |
| 5. Khoa học | 492 | 492 | | | | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 358 | | | | 168 | 190 |
| Hoàn thành | | 132 | | | | 80 | 52 |
| Chưa hoàn thành | | 2 | | | | 2 | |
| 6. LS&DL | 492 | 492 | | | | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 349 | | | | 163 | 186 |
| Hoàn thành | | 140 | | | | 84 | 56 |
| Chưa hoàn thành | | 3 | | | | 3 | |
| 7. Nghệ thuật (Âm nhạc) | 1115 | 1.115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 843 | 156 | 174 | 160 | 177 | 176 |
| Hoàn thành | | 272 | 50 | 38 | 45 | 73 | 66 |
| Chưa hoàn thành | | | | | | | |
| 8. Nghệ thuật (Mỹ thuật) | 1115 | 1.115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 884 | 164 | 178 | 160 | 186 | 196 |
| Hoàn thành | | 231 | 42 | 34 | 45 | 64 | 46 |
| Chưa hoàn thành | | | | | | | |
| 9. Hoạt động trải nghiệm | 1115 | 1.115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |

| | | | | | | | |
|------------------------------|-------------|--------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| Hoàn thành tốt | | 884 | 148 | 179 | 159 | 188 | 210 |
| Hoàn thành | | 229 | 58 | 33 | 46 | 60 | 32 |
| Chưa hoàn thành | | 2 | | | | 2 | |
| 10. Giáo dục thể chất | 1115 | 1.115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 910 | 159 | 172 | 176 | 199 | 204 |
| Hoàn thành | | 203 | 46 | 40 | 29 | 50 | 38 |
| Chưa hoàn thành | | 2 | 1 | | | 1 | |
| 11. TH-CN (Công nghệ) | 697 | 697 | | | 205 | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 480 | | | 143 | 165 | 172 |
| Hoàn thành | | 216 | | | 62 | 84 | 70 |
| Chưa hoàn thành | | 1 | | | | 1 | |
| 12. TH-CN (Tin học) | 697 | 697 | | | 205 | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 484 | | | 146 | 164 | 174 |
| Hoàn thành | | 212 | | | 59 | 85 | 68 |
| Chưa hoàn thành | | 1 | | | | 1 | |
| 13. Ngoại ngữ | 1115 | 1.115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| Hoàn thành tốt | | 741 | 147 | 161 | 127 | 155 | 151 |
| Hoàn thành | | 371 | 57 | 51 | 78 | 94 | 91 |
| Chưa hoàn thành | | 4 | 3 | | | 1 | |

Thông kê đánh giá kết quả học tập

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | |
|------------|--|---------|-----------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|
| | | | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I | Tổng số học sinh | 1115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| II | Số học sinh học 2 buổi/ngày | 1115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| III | Số học sinh chia theo kết quả học tập | 1115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| 1 | Hoàn thành xuất sắc | 497 | 89/206=43,2% | 92/212=43,3% | 84/205=40,9% | 110/250=44% | 104/242 |
| 2 | Hoàn thành tốt | 191 | 33/206=16% | 49/212=23,1% | 35/205=17% | 32/250=12,8% | 42/242=17,3% |
| 3 | Hoàn thành | 441 | 81/206=39,3% | 71/212=33,4% | 86/205=41,9% | 107/250=42,8% | 96/242=39,6% |
| 4 | Chưa hoàn thành | 4 | 3/206=1,45% | | | 1/250=0,4% | |
| V | Tổng hợp kết quả cuối năm | 1115 | 206 | 212 | 205 | 250 | 242 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 99,58 | 98,55 | 100 | 100 | 99,6 | 100 |
| a | Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng) | 670 | 122/206 | 141/212 | 119/205 | 142/250 | 146/242 |
| b | HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số) | 160 | 42/206 | 38/212 | 30/205 | 44/250 | 6/242 |
| 2 | Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 4 | 2=1,45% | 0 | 0 | 1=0,4% | 0 |

+ Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học : $1111/1115 = 99,6\%$

+ Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: $242/242 = 100\%$

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo.

a) Các khoản thu phân theo nguồn kinh phí và loại hoạt động.

b) Các khoản chi theo chi tiền lương và thu nhập; chi cơ sở vật chất và dịch vụ; chi hỗ trợ người học; chi khác.

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học:

Công khai trên trang Website <https://thongquang.ninhbinh.edu.vn/> của nhà trường.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm (về trợ cấp và miễn giảm): Thực hiện theo qui định như Hỗ trợ học sinh chi phí học tập thuộc đối tượng nghèo, cận nghèo khuyết tật.

4. Các nội dung công khai tài chính khác theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, dân chủ cơ sở.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

Nhà trường triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025 bảo đảm an toàn trường học và chủ động, linh hoạt thực hiện kế hoạch năm học.

- Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng an ninh.

- Tăng cường công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trường học; bảo đảm an toàn trường học, chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, quản trị nhà trường.

- Thực hiện tốt các phong trào thi đua trong toàn ngành.

- Tăng cường công tác truyền thông giáo dục.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (Chương trình giáo dục phổ thông 2018) đối với lớp 1,2,3,4,5; tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương; tăng cường huy động nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ năm

học. Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá tích cực theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; thực hiện xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để có đủ giáo viên, đảm bảo chất lượng dạy học các môn học theo chương trình giáo dục phổ thông, chú trọng chuẩn bị đội ngũ giáo viên, nhất là bố trí đủ giáo viên dạy học các môn Ngoại ngữ và môn Tin học; đảm bảo 100% giáo viên được bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT.

- Đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng giáo dục; chú trọng phát triển mạng lưới trường, lớp và cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; bảo đảm học sinh được học 2 buổi/ngày theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và hướng đến thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

- Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

- Phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

2. Việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

2.1. Đảm bảo việc triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục Kết quả việc tổ chức xây dựng, triển khai KHGD, KHDH môn học, KHBD

- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 với tất cả các khối lớp. Đơn vị đã chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục từ đầu năm học làm cơ sở tổ chức triển khai các hoạt động tại đơn vị, hướng dẫn các tổ chuyên môn thực hiện kế hoạch giáo dục môn học. Căn cứ thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 Thông tư ban hành Quy định đánh giá học sinh tiểu học cán bộ quản lý đã sâu sát trong việc triển khai, hướng dẫn giáo viên thực hiện kế hoạch bài dạy/môn/tiết có vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

Kết quả: 100% giáo viên có kế hoạch bài dạy đã được duyệt khi lên lớp. Thực hiện dạy học các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc như: Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật), Hoạt động trải nghiệm, Khoa học, Lịch sử - Địa lý. Riêng lớp 3, 4, 5 có thêm môn Tiếng Anh, Tin học và Công nghệ và môn học tự chọn theo quy định của Chương trình GDPT 2018 là Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh); tổ chức các hoạt động củng cố để HS tự hoàn thành nội dung học tập, các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của HS; các hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương.

Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học, mỗi tiết 35 phút; kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp HS hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình; tạo điều kiện cho HS được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học; thời khóa biểu cần được sắp xếp một cách khoa học, đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các nội dung dạy học và hoạt động giáo dục, phân bổ hợp lý về thời lượng, thời điểm trong ngày học và tuần học phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi HS tiểu học.

Giáo viên đổi mới phương pháp, kỹ thuật dạy học nhằm phát triển năng lực học sinh, thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học một cách hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu giáo dục tiểu học, phù hợp với đối tượng HS, đồng thời từng bước thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của HS trên nguyên tắc: đảm bảo yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng và phù hợp điều kiện thực tế; rà soát, tinh giản những nội dung chưa phù hợp, trùng lặp giữa các môn học, giữa các khối lớp trong cấp học và các nội dung chưa thực sự cấp thiết đối với HS tiểu học; sắp xếp, điều chỉnh nội dung dạy học theo các chủ đề học tập phù hợp với đối tượng HS; tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới cách thức tổ chức các hoạt động giáo dục nhẹ nhàng, tự nhiên, hiệu quả nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của HS; tạo điều kiện cho HS được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học; các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của HS. Học sinh nắm được chuẩn kiến thức kỹ năng các môn học, hoạt động giáo dục. Đa số học sinh năng động, sáng tạo và có kỹ năng sống, phát triển các năng lực và phẩm chất cần thiết.

Tổ chức dạy học cho HS lớp 5 đảm bảo mục tiêu Chương trình GDPT 2028 để trang bị kiến thức, kỹ năng giúp HS tiếp tục học lớp 6. Trong quá trình tổ chức thực hiện, đơn vị luôn chú trọng rèn luyện các năng lực, phẩm chất và tạo tâm thế cho HS lớp 5 sẵn sàng học lớp 6.

Đơn vị rất quan tâm việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương, dạy học STEM ở các môn học, hoạt động giáo dục để giúp HS có kỹ năng thực hành, phát triển kỹ năng sống, đã thành lập “Câu lạc bộ STEM” hoạt động thường xuyên, liên tục hàng tháng đã thu hút được sự quan tâm, đồng hành của cha mẹ học sinh, tạo điều kiện giúp học sinh phát triển kỹ năng sống cơ bản; đã nâng cấp vườn thuốc Nam, xây mới vườn rau, củng cố góc thư viện, góc học tập, tạo điều kiện để học sinh được trải nghiệm, học tập đạt hiệu quả.

2.2. Tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học theo Chương trình GDPT 2018.

a) Đối với môn Tiếng Anh

- Đối với lớp 1 và lớp 2: tiếp tục triển khai Chương trình môn Tiếng Anh tự chọn đảm bảo các yêu cầu được quy định trong Chương trình GDPT 2018 theo Công văn số 662/SGDDĐT-GDTH ngày 17/3/2020 về việc hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 theo Chương trình GDPT 2018.

- Đối với lớp 3,4,5: tổ chức dạy học môn Ngoại ngữ 1 bắt buộc (Tiếng Anh) phù hợp với khả năng tổ chức của đơn vị đảm bảo tính liên thông với môn Ngoại ngữ bắt buộc từ lớp 3 theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về Chương trình giáo dục phổ thông.

c) Đối với môn Tin học và việc tổ chức hoạt động giáo dục Tin học

Tổ chức dạy học môn Tin học bắt buộc cho 100% HS lớp 3, lớp 4, lớp 5 theo yêu cầu được quy định trong Chương trình GDPT 2018; triển khai thực hiện các giải pháp để tổ chức dạy học môn Tin học theo hướng dẫn của Bộ GDĐT theo Công văn số 816/BGDĐT-GDTH ngày 09/3/2022 về việc tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học; HS lớp 3, 4, 5 học môn Tin học, là 697/697 HS, tỷ lệ 100%.

Kết quả: 99,8% học sinh lớp 3,4,5 được đánh giá hoàn thành môn học.

3. Công tác triển khai giáo dục STEM, chuyển đổi số, thí điểm triển khai Học bạ số

a) Đối với giáo dục STEM

Làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của CBQL, GV, cha mẹ HS, HS về vai trò của giáo dục STEM nhằm tạo sự đồng thuận; huy động nguồn lực của cộng đồng triển khai thực hiện hiệu quả giáo dục STEM trong Chương trình GDPT cấp tiểu học.

100% CB, GV được tập huấn giáo dục STEM, làm tốt công tác chỉ đạo, GV đã chủ động tích hợp nội dung giáo dục STEM vào kế hoạch giáo dục đảm bảo chất lượng và hiệu quả; tham dự các chuyên đề cấp cụm trường, cấp Quận nhằm tăng cường trao

đổi chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm trong tổ chức dạy học STEM, bước đầu đưa nội dung giáo dục vào các môn học cụ thể theo chủ đề từng khối/lớp đã tạo được sự yêu thích, say mê, kích thích sự tìm tòi, học hỏi và sáng tạo của học sinh. Kết quả: 100% lớp thực hiện.

Giáo viên Mĩ thuật đã áp dụng giáo dục STEM trong dạy và học.

b) Đối với việc triển khai chuyển đổi số, giáo dục kỹ năng công dân số

Đơn vị đã triển khai chuyển đổi số trong duyệt kế hoạch bài dạy, thực hiện hồ sơ chuyên môn và trao đổi thông tin liên quan công tác chuyên môn. Kết quả: 100% cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện.

Đơn vị đã tăng cường đầu tư CSVC, hạ tầng CNTT, thiết bị dạy học môn Tin học; bồi dưỡng GV Tin học nói riêng và GV tiểu học nói chung để sẵn sàng triển khai thực hiện đưa nội dung giáo dục kỹ năng công dân số vào giảng dạy ở đơn vị thông qua các hình thức: dạy học môn Tin học thực hiện Chương trình GDPT 2018; Tổ chức các câu lạc bộ giáo dục kỹ năng sống .

c) Đối với việc triển khai thí điểm triển khai Học bạ số 100% giáo viên đánh giá học sinh qua ứng dụng phần mềm, thực hiện học bạ số.

4. Tổ chức dạy học nội dung giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT 2018

Căn cứ tài liệu giáo dục địa phương các lớp được Bộ GD&ĐT phê duyệt, đơn vị đã xây dựng kế hoạch thực hiện nội dung giáo dục của địa phương theo hướng tích hợp, lồng ghép vào chương trình các môn học, hoạt động trải nghiệm phù hợp với đặc điểm tâm lý, trình độ phát triển nhận thức của HS theo từng khối lớp đảm bảo mục tiêu, yêu cầu cần đạt của các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định, không gây áp lực, quá tải cho HS khi thực hiện, đảm bảo theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT theo Công văn số 3036/BGDĐT-GDTH ngày 20/7/2021 của Bộ GD&ĐT về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện nội dung giáo dục địa phương của địa phương cấp tiểu học và Công văn số 3402/SGDĐT-GDTH ngày 14/11/2022 về việc tổ chức giảng dạy tài liệu giáo dục địa phương cấp tiểu học của Sở GD&ĐT.

Giáo viên sử dụng nội dung “Địa phương em” của tài liệu giáo dục địa phương lớp 4 kết hợp với định hướng tổ chức dạy học trong chủ đề “Địa phương em” của SGK môn Lịch sử và Địa lí 4 đã được địa phương lựa chọn để tổ chức dạy học theo Công văn số 5576/BGDĐT-GDTH ngày 02/12/2021 về việc Hướng dẫn biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục “Địa phương em” trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí lớp 4 cấp tiểu học.

5. Nâng cao hiệu quả việc đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá

a) Thực hiện linh hoạt các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học.

Giáo viên thực hiện linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng dạy học phân hóa, dạy học tích hợp và dạy học thông qua các hoạt động nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của HS; vận dụng phù hợp những thành tố tích cực của các mô hình, phương thức giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đặc biệt là đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục trên lớp học; tăng cường tổ chức thực hành trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương, vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống.

Đơn vị luôn quan tâm, thực hiện dạy học tích hợp các nội dung giáo dục: Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; bảo vệ môi trường; bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, hải đảo; sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; quyền và bổn phận của trẻ em; bình đẳng giới; giáo dục quốc phòng an ninh; an toàn giao thông; phòng chống xâm hại, tai nạn thương tích; phòng chống HIV/AIDS, bảo tồn động vật hoang dã...), kỹ năng sống ,.. vào các môn học và hoạt động giáo dục. Việc tích hợp cần chủ động xây dựng theo yêu cầu linh hoạt, hợp lý, hiệu quả theo hướng tích hợp bộ phận hoặc toàn phần, nhẹ nhàng, không gây áp lực học tập đối với HS và giảng dạy đối với GV; rà soát, phát hiện, lược bớt những nội dung chồng chéo, trùng lặp giữa các môn học, giữa các khối lớp trong cùng cấp học.

b) Nâng cao hiệu quả các phương pháp và hình thức đánh giá.

HS các khối lớp được đánh giá theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT.

100% cán bộ quản lý, giáo viên ứng dụng phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia để quản lý kết quả giáo dục và học tập của HS để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho GV quan tâm đến HS và nâng cao hiệu quả các phương pháp dạy học.

Chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm lớp 5 rà soát hồ sơ học sinh. Cán bộ quản lý, tổ trưởng chuyên môn, giáo viên dạy lớp 5 họp xét hoàn thành chương trình tiểu học, thực hiện nghiêm túc việc tổ chức bàn giao kết quả giáo dục cuối năm học, phù hợp với từng nhóm đối tượng, kiên quyết không để HS “ngồi nhầm lớp”; GVCN thực hiện đề nghị khen thưởng, viết thư khen HS thực chất, đúng quy định.

Thực hiện biên soạn đề và tổ chức thực hiện bài kiểm tra định kỳ cho các môn học theo quy định, đúng các mức độ theo tinh thần tập huấn của Sở GD&ĐT.

6. Dạy học tiếng dân tộc thiểu số và tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số

Nhà trường không có trường hợp học sinh nào thuộc dân tộc thiểu số.

7. Thực hiện giáo dục đối với trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ khuyết tật

Đối với học sinh khuyết tật: Nhà trường hiện có 04 trẻ học hòa nhập (01 lớp 3; 03 lớp 5), được thực hiện giảng dạy, giáo dục theo kế hoạch.

Học sinh có hoàn cảnh khó khăn luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ từ các đoàn thể và giáo viên trong trường, được giáo viên quan tâm, hỗ trợ từ tinh thần đến vật chất, tạo điều kiện giúp học sinh vượt khó, học tốt. Phối hợp với mạnh thường quân hỗ trợ cho trẻ khó khăn, đảm bảo khâu “3 đủ”.

Ngoài tổ chức các hoạt động phong trào, hoạt động trải nghiệm nhà trường còn kết hợp với các ban ngành đoàn thể của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nam Trực, Ủy ban nhân dân xã Hồng Quang, các nhà tài trợ, mạnh thường quân, Ban đại diện cha mẹ học sinh quan tâm, hỗ trợ học sinh nghèo,

9. Củng cố và tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

a) Về đội ngũ GV và CBQL giáo dục

- Tổng số cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV) là 58 trong đó, CBQL: 03, trong đó: 46/51 cán bộ GV có trình độ Đại học, tỷ lệ 90,01 %;

b) Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, học liệu

Đơn vị đã chủ động rà soát các điều kiện về CSVC, thiết bị dạy học sẵn có kết hợp với thiết bị dạy học mới để tổ chức dạy học hiệu quả. Tăng cường sửa chữa, trang bị cơ sở vật chất (phòng lớp, bàn ghế, trang thiết bị dạy học, ...), huy động nguồn lực hỗ trợ CSVC cho nhà trường đúng quy định để đảm bảo việc tổ chức dạy học hiệu quả đáp ứng nhu cầu dạy-học của GV-HS thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

c) Về duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia

Nhà trường chủ động phối hợp với Ban Chỉ đạo PCGD-XMC cấp phường huy động 100% trẻ đến trường ngay từ đầu năm học. Tiếp tục tham mưu với các đơn vị có liên quan về giải pháp thực hiện hiệu quả công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo các quy định của Chính phủ (Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ). và Bộ GD&ĐT (Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT ban hành quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù

chữ); tăng cường công tác tập huấn, điều tra, phúc tra, nhập số liệu vào hệ thống, hoàn thiện, lưu trữ hồ sơ và thực hiện đúng quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, trong đó tập trung chỉ đạo mức độ đạt chuẩn cần gắn liền với các điều kiện đảm bảo nhằm tạo nền tảng củng cố, nâng cao thực chất chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, đảm bảo giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Tiếp tục thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định, lưu trữ hồ sơ, minh chứng năm học duy trì trường chuẩn quốc gia.

d) Về công tác lãnh đạo, quản lý, chỉ đạo

Xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 đảm bảo thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kế hoạch dạy học và giáo dục theo quy định, đảm bảo sự tham gia của các lực lượng như: Hội đồng trường, CBQL, GV, nhân viên, HS, cha mẹ HS, cộng đồng xã hội... để giúp nhà trường huy động được các nguồn lực và cộng đồng trách nhiệm trong việc xây dựng, thực thi và giám sát việc thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.

Cán bộ quản lý sâu sát trong công tác chỉ đạo, thường xuyên giám sát, kiểm tra việc tổ chức các hoạt động dạy-học, giáo dục học sinh. Kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ giáo viên gặp khó khăn trong công tác quản lý, phối hợp cha mẹ học sinh trong giáo dục học sinh đã thu hút sự quan tâm, ủng hộ, đồng hành của cha mẹ học sinh trong công tác giáo dục và hoạt động phong trào tại đơn vị.

e) Hoạt động khác.

10. Về chất lượng giáo dục toàn diện

a) Chất lượng học sinh năng khiếu.

*** Về phía Học sinh:**

+ Cuộc thi vẽ tranh “Gửi tương lai xanh” cấp quốc gia: có 1 giải Nhì, 1 giải Khuyến khích (nội dung vẽ tranh); 1 giải Ba (nội dung làm video).

| STT | Tên học sinh | HS Lớp | Đạt giải quốc gia |
|-----|---------------------|--------|-------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Ngọc Mai | 5E | Nhì |
| 2 | Nguyễn Phương Nhi | 4A1 | Giải ba |
| 3 | Lưu Bảo Trâm | 2C | Khuyến khích |

+ Cuộc thi “Hùng biên Tiếng Anh”: cấp tỉnh có 1 giải Ba.

| STT | Tên học sinh | HS Lớp | Đạt giải cấp Tỉnh |
|-----|----------------|--------|-------------------|
| 1 | Nguyễn Mai Hân | 5A | Ba |

+ Cuộc thi Viết chữ đúng và đẹp:

Cấp tỉnh: có 1 giải Ba

| STT | Tên học sinh | HS Lớp | Đạt giải cấp Tỉnh |
|-----|----------------------|--------|-------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Hà phương | 5C | Ba |

Cấp huyện 2 giải Nhất, 10 giải Nhì, 15 giải Ba.

| STT | Tên học sinh | HS Lớp | Đạt giải cấp Huyện |
|-----|----------------------|--------|--------------------|
| 1 | Phạm Quỳnh Anh | 2C | Nhất |
| 2 | Nguyễn Thị Hà phương | 5C | Nhất |
| 3 | Trịnh Hữu Tuệ | 2C | Giải Nhì |
| 4 | Phan Ngọc Vy | 2C | Giải Nhì |
| 5 | Phan Bảo Hoàng | 3A | Giải Nhì |
| 6 | Phạm Hương Giang | 3B | Giải Nhì |
| 7 | Phan Anh Thư | 4D | Giải Nhì |
| 8 | Nguyễn Phương Trang | 4D | Giải Nhì |
| 9 | Nguyễn Thu Thủy | 5A | Giải Nhì |
| 10 | Nguyễn Mai Hân | 5A | Giải Nhì |
| 11 | Tô Anh Thư | 5A | Giải Nhì |
| 12 | Phan Lan Anh | 5C | Giải Nhì |
| 13 | Trần Khánh An | 2C | Giải Ba |
| 14 | Nguyễn Thị Kim Thành | 2C | Giải Ba |
| 15 | Trần Khánh An | 2C | Giải Ba |
| 16 | Vũ Khánh My | 3A | Giải Ba |
| 17 | Phạm Thủy Dương | 3A | Giải Ba |
| 18 | Lê Mai Phương | 3B | Giải Ba |
| 19 | Trần Anh Thư | 3B | Giải Ba |
| 20 | Phạm Trà My | 3E | Giải Ba |
| 21 | Phan Phương Nhi | 4C | Giải Ba |
| 22 | Nguyễn Quang Đức | 4D | Giải Ba |
| 23 | Vũ Thủy Trâm | 4D | Giải Ba |
| 24 | Nguyễn Minh Phương | 4E | Giải Ba |
| 25 | Nguyễn Bảo Minh | 4E | Giải Ba |
| 26 | Nguyễn Gia Hân | 5A | Giải Ba |
| 27 | Phan Lan Hương | 5A | Giải Ba |

+ Cuộc Thi **Trạng nguyên Tiếng Việt** toàn trường có 208 học sinh đạt giải cấp Huyện, trong đó: Có 5 giải Nhất, 19 giải Nhì, 131 giải Ba, 53 giải Khuyến khích

| STT | Tên học sinh | HS Lớp | Đạt giải | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------|----------|---------|
| 1 | Nguyễn Thị Hải Yến | 2C | Nhất | |
| 2 | Lê Minh Khang | 3A | Nhất | |
| 3 | Nguyễn Thế Khánh | 3A | Nhất | |
| 4 | Nguyễn Thị Bảo Khánh | 3A | Nhất | |
| 5 | Vũ Ngọc Đan Thanh | 3A | Nhất | |
| 6 | Nguyễn Ngọc Hoa | 1A | Nhì | |
| 7 | Nguyễn Bảo Anh | 1C | Nhì | |
| 8 | Trần Khánh An | 2C | Nhì | |
| 9 | Đặng Vũ Hương | 2C | Nhì | |
| 10 | Đặng Duy Nghĩa | 2C | Nhì | |
| 11 | Trịnh Hữu Tuệ | 2C | Nhì | |
| 12 | Nguyễn Ngọc Anh | 3A | Nhì | |
| 13 | Hoàng Nguyễn Gia Hân | 3A | Nhì | |
| 14 | Đoàn Quang Huy | 3A | Nhì | |
| 15 | Phùng Ngọc Hà | 4C | Nhì | |
| 16 | Đỗ Duy Kiệt | 4C | Nhì | |
| 17 | Phan Bảo Ngọc | 4C | Nhì | |
| 18 | Phan Đình Tùng | 4C | Nhì | |
| 19 | Đặng Thị Mỹ Dung | 4D | Nhì | |
| 20 | Nguyễn Mai Hân | 5A | Nhì | |
| 21 | Nguyễn Quý Gia Bảo | 5A | Nhì | |
| 22 | Lưu Đình Chí Công | 5A | Nhì | |
| 23 | Nguyễn Phúc An | 5A | Nhì | |
| 24 | Phạm Nam Huy | 5A | Nhì | |

+ Thi TDTT cấp Huyện có 9 em đạt giải cấp Huyện trong đó: có 2 giải Nhì, 4 giải Ba và 6 giải Khuyến khích.

| STT | Họ và tên | Lớp | Môn | Đạt giải Huyện |
|-----|--------------------|-----|----------|----------------|
| 1 | Phạm Nam Huy | 5A | Cờ vua | Giải Nhì |
| 2 | Vũ Bảo Ngọc | 5E | Cờ vua | Giải Nhì |
| 3 | Nguyễn Thành Trung | 5A | Cờ vua | Giải Ba |
| 4 | Nguyễn Trung Kiên | 2C | Cờ vua | Giải Ba |
| 5 | Phan Duy Hiền | 4C | Cờ Vua | Giải Ba |
| 6 | Mai Thành Phong | 3D | Chạy 60m | Giải Ba |
| 7 | Nguyễn Minh Đức | 4E | Cờ vua | Khuyến khích |
| 8 | Lê Minh Khang | 4A1 | Cờ Vua | Khuyến khích |

| | | | | |
|---|----------------|----|----------|--------------|
| 9 | Hoàng Gia Long | 5D | Bóng bàn | Khuyến khích |
|---|----------------|----|----------|--------------|

+ Cuộc thi viết chữ đúng và đẹp:

Có 2 giải Nhất, 10 giải Nhì và 15 giải Ba cấp Huyện.

Có 1 học sinh (đạt giải Nhất cấp huyện) được tham gia dự thi cấp Tỉnh.

| TT | Họ tên | Lớp | Đạt giải cấp Huyện |
|----|----------------------|-----|--------------------|
| 1 | Phạm Quỳnh Anh | 2C | Nhất |
| 2 | Nguyễn Thị Hà phương | 5C | Nhất |
| 3 | Trịnh Hữu Tuệ | 2C | Nhì |
| 4 | Phan Ngọc Vy | 2C | Nhì |
| 5 | Phan Bảo Hoàng | 3A | Nhì |
| 6 | Phạm Hương Giang | 3B | Nhì |
| 7 | Phan Anh Thư | 4D | Nhì |
| 8 | Nguyễn Phương Trang | 4D | Nhì |
| 9 | Nguyễn Thu Thủy | 5A | Nhì |
| 10 | Nguyễn Mai Hân | 5A | Nhì |
| 11 | Tô Anh Thư | 5A | Nhì |
| 12 | Phan Lan Anh | 5C | Nhì |
| 13 | Trần Khánh An | 2C | Ba |
| 14 | Nguyễn Thị Kim Thành | 2C | Ba |
| 15 | Trần Khánh An | 2C | Ba |
| 16 | Vũ Khánh My | 3A | Ba |
| 17 | Phạm Thủy Dương | 3A | Ba |
| 18 | Lê Mai Phương | 3B | Ba |
| 19 | Trần Anh Thư | 3B | Ba |
| 20 | Phạm Trà My | 3E | Ba |
| 21 | Phan Phương Nhi | 4C | Ba |
| 22 | Nguyễn Quang Đức | 4D | Ba |
| 23 | Vũ Thủy Trâm | 4D | Ba |
| 24 | Nguyễn Minh Phương | 4E | Ba |
| 25 | Nguyễn Bảo Minh | 4E | Ba |
| 26 | Nguyễn Gia Hân | 5A | Ba |
| 27 | Phan Lan Hương | 5A | Ba |

+Thi IOE có 15 học sinh đạt giải cấp Huyện, và 14 HS đạt giải cấp Tỉnh.

+ Hùng biện Tiếng Anh có 3 giải Nhì, 1 giải Ba, 5 giải Khuyến khích cấp huyện

| TT | Họ và Tên | Lớp | Giải cấp huyện |
|----|----------------|-----|----------------|
| 1 | Nguyễn Mai Hân | 4C | Nhì |

| | | | | |
|---|------------------|------|----|-----|
| 2 | Lại Trần Thanh | Mai | 5A | Nhì |
| 3 | Phạm Đức | Duy | 5A | Nhì |
| 4 | Phan Nguyễn Đăng | Khôi | 5A | Ba |
| 5 | Lưu Đình Chí | Công | 4C | KK |
| 6 | Đặng Thảo | Vy | 5A | KK |
| 7 | Nguyễn Phúc | Vinh | 5E | KK |
| 8 | Nguyễn Duy | Đạt | 4B | KK |
| 9 | Nguyễn Khánh | Linh | 5A | KK |

HS đỗ vào THCS Nguyễn Hiền:

- Có 12 HS đỗ vào THCS Nguyễn Hiền

b) Chất lượng đại trà

- Năm học 2024-2025 có: 1111/1115 học sinh HTCT lớp học và HTCTTH đạt: 99,6%

+ Trong đó có : 242/242 học sinh lớp 5 HTCTTH đạt tỉ lệ 100%.

** Về năng lực và phẩm chất của học sinh tiểu học.*

- 100% HS trong trường đều ngoan ngoãn, có ý thức đạo đức tốt, chấp hành tốt kỷ cương nề nếp trường học. Có tính trung thực, kỷ luật, có lòng yêu thương và giúp đỡ mọi người, có tinh thần tự phục vụ, có khả năng giao tiếp và hợp tác.

- Khen thưởng; 478 học sinh đạt danh hiệu Học sinh xuất sắc, 194 học sinh tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập.

c) Về hoạt động ngoài giờ lên lớp.

- Cùng với chất lượng dạy và học, nhà trường luôn quan tâm đến các hoạt động trải nghiệm như: sinh hoạt dưới cờ, văn nghệ, STEM, đọc sách...giúp các em nâng cao kỹ năng sống, kích thích sáng tạo, khám phá môi trường xung quanh, từ đó giúp các em luôn đam mê, hào hứng với mỗi tiết học và việc đến trường của các em thực sự là một niềm vui.

- Trong dịp kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11 nhà trường tổ chức các hoạt động Thể thao, Văn nghệ cho các em học sinh tham gia: Học sinh lớp 1,2,3 tham gia kéo co, thi bóng đá khối 4,5. Các em học sinh tham gia các hoạt động rất nhiệt tình, hào hứng...\

- Nhà trường được các tổ chức Nhân đạo, hội thiện nguyện Nam Trực, trao các phần quà cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

Đa số học sinh chăm ngoan, tích cực trong các hoạt động phong trào, tham gia sôi nổi trong nhiều hoạt động và đã đạt được nhiều kết quả cao.

11. Kết quả thi đua khen thưởng của tập thể và cá nhân

a, Kết quả kiểm tra nội bộ trường học

+ Kiểm tra công tác quản lý:

Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục: Xếp loại Tốt

Công tác an toàn trường học, phòng chống bạo lực học đường: Xếp loại Tốt

+ Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ được giao của giáo viên:

05 giáo viên được kiểm tra: Xếp loại Tốt

+ Kiểm tra hoạt động của tổ khối chuyên môn:

Kiểm tra tổ 5: Xếp loại Tốt

b, Các cuộc thi của giáo viên

+ Giáo viên giỏi cấp huyện: 5 đ/c

+ Giáo viên giỏi cấp tỉnh: đ/c Vũ Thị Thủy đạt “giáo viên giỏi cấp tỉnh”

+ Đ/c Nguyễn Thị Mai: đạt Huy chương Vàng hội thi thể dục thể thao bộ quốc phòng và Bộ Tư lệnh quân khu 3 tặng “Bằng khen”.

+ Đ/c Nguyễn Thị Hồng được UBND huyện tặng “Giấy khen” vì đã có thành tích trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năm khiếu.

c, Kết quả thi đua cuối năm học 2024-2025

- ***Kết quả đánh giá xếp loại cuối năm học:*** có 57/57 cán bộ, giáo viên, nhân viên được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, đạt tỷ lệ 100%; trong đó 11 đồng chí hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (19,2%), 46 đồng chí hoàn thành tốt nhiệm vụ (80,8%).

- ***Kết quả thi đua của cán bộ, nhà giáo, nhân viên như sau:*** có 01 cá nhân được Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định tặng Bằng khen; 08 cá nhân được Chủ tịch UBND huyện Nam Trực tặng Giấy khen; 12 cá nhân được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở và 38 cá nhân được công nhận danh hiệu Lao động tiên tiến.

- ***Kết quả thi đua đối với tập thể:*** Trường Tiểu học Hồng Quang được Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định công nhận danh hiệu “**Tập thể Lao động xuất sắc**”. Tập thể tổ 1 được UBND huyện tặng “giấy khen”

+ Đặc biệt là tấm gương dũng cảm cứu người của đ/c Nguyễn Thị Mai: đã được **Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Công an tỉnh Nam Định, UBND thành phố Nam Định, BCH lao động tỉnh Nam Định** và rất nhiều cơ quan ban ngành, tổ chức tặng “giấy khen”, “bằng khen”; Tấm gương dũng cảm cứu người của đồng chí Nguyễn Thị Mai không chỉ lan tỏa những giá trị nhân văn sâu sắc trong ngành Giáo dục mà còn góp phần giáo dục đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm đối với cán bộ, giáo viên và học sinh trong nhà trường; đồng thời khẳng định phẩm chất, hình ảnh đẹp

của đội ngũ nhà giáo Trường Tiểu học Hồng Quang trong sự nghiệp giáo dục và phục vụ cộng đồng.

12. Công tác truyền thông

Đơn vị đã làm tốt công tác truyền thông Nghị quyết 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 ngày 21/11/2017; Nghị quyết 51/2017/QH14; Thông tư 32/2018/TTBGDDT ngày 26/12/2018; Thông tư 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 về đổi mới Chương trình GDPT 2018, Ban giám hiệu làm tốt công tác triển khai chủ trương, văn bản liên quan đến việc thực hiện chương trình phổ thông 2018 Tổ chức truyền thông đa phương tiện nhằm tuyên truyền, định hướng các chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách đổi mới của giáo dục; chủ động xử lý các vấn đề truyền thông tại địa phương; nâng cao việc phân tích và xử lý thông tin để đáp ứng yêu cầu truyền thông của Ngành; đẩy mạnh truyền thông về nội dung, giải pháp, lộ trình và điều kiện thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 để tạo sự đồng thuận giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Thông báo sách giáo khoa áp dụng giảng dạy theo chương trình phổ thông 2018 trên website của trường đối với lớp 1,2,3,4,5.

Đội ngũ nhà giáo, CBQL quan tâm viết bài và đưa tin về các hoạt động của trường, của Ngành về việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, những gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của nhà trường để tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng thu hút sự quan tâm, ủng hộ trong cha mẹ học sinh.

Nơi nhận

- UBND Phường (để bc)
- Trang Web nhà trường (để công khai)

Hồng Quang, ngày 02 tháng 12 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Đình Khánh